

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	105,746,009,052	107,741,032,385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9,098,883,541	5,122,261,215
1- Tiền	111	4,098,883,541	2,122,261,215
2- Các khoản tương đương tiền	112	5,000,000,000	3,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
III. Các khoản phải thu	130	51,211,613,360	38,306,874,427
1- Phải thu của khách hàng	131	37,944,209,906	24,109,270,248
2- Trả trước cho người bán	132	11,696,477,439	12,525,573,632
5- Các khoản phải thu khác	135	2,031,873,963	2,132,978,495
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	138	(460,947,948)	(460,947,948)
IV. Hàng tồn kho	140	43,172,124,826	62,944,193,284
1- Hàng tồn kho	141	43,454,962,147	63,227,030,605
2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(282,837,321)	(282,837,321)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2,263,387,325	1,367,703,459
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151	654,132,417	546,420,841
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152	1,224,060,780	
3- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		
4- Tài sản ngắn hạn khác	158	385,194,128	821,282,618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	45,231,968,835	44,062,262,593
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
II. Tài sản cố định	220	33,577,517,835	32,564,162,593
1- Tài sản cố định hữu hình	221	18,221,814,602	17,481,498,134
- Nguyên giá	222	47,026,922,773	48,225,507,193
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(28,805,108,171)	(30,744,009,059)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
3- Tài sản cố định vô hình	227	13,774,278,800	13,774,278,800
- Nguyên giá	228	13,774,278,800	13,774,278,800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	1,581,424,433	1,308,385,659
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11,654,451,000	11,498,100,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	11,498,100,000	11,498,100,000
3- Đầu tư dài hạn khác	258	156,351,000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	150,977,977,887	151,803,294,978



NGUỒN VỐN	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	55,473,520,611	47,380,244,087
I. Nợ ngắn hạn	310	55,295,286,694	45,862,549,998
1- Vay và nợ ngắn hạn	311	17,389,437,054	25,411,366,467
2- Phải trả cho người bán	312	17,115,513,521	2,405,084,705
3- Người mua trả tiền trước	313	1,164,643,515	7,118,312,879
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3,163,736,681	2,827,011,887
5- Phải trả công nhân viên	315	2,266,674,932	4,331,346,044
6- Chi phí phải trả	316	196,317,452	2,476,466,310
7- Phải trả các đơn vị nội bộ	317		
8- Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		
9- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	13,456,073,125	1,444,492,608
10- Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn	320		
11- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	542,890,414	(151,530,902)
II. Nợ dài hạn	330	178,233,917	1,517,694,089
6- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	28,047,805	6,838,104
7- Doanh thu chưa thực hiện	338	150,186,112	1,510,855,985
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	95,504,457,276	104,423,050,891
I. Nguồn vốn quỹ	410	95,504,457,276	104,423,050,891
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	80,000,000,000	80,000,000,000
3- Cổ phiếu ngân quỹ	413	(190,000)	(190,000)
6- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	431,547,769	
7- Quỹ đầu tư phát triển	417	6,798,219,311	6,798,219,311
8- Quỹ dự phòng tài chính	418	2,057,177,162	2,057,177,162
9- Lợi nhuận chưa phân phối	420	6,217,703,034	15,567,844,418
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430	-	-
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		
3- Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	423		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	150,977,977,887	151,803,294,978

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm	Số cuối kỳ
5. Ngoại tệ các loại	51,222.11	14,735.74

Lập biểu


Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng


Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIFICO)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ 3 NĂM 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	58,075,495,660	34,929,150,232	136,270,373,166	104,512,598,671
2- Các khoản giảm trừ	03			0	
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	58,075,495,660	34,929,150,232	136,270,373,166	104,512,598,671
4- Giá vốn hàng bán	11	44,648,441,209	27,926,740,967	107,160,401,158	84,002,909,285
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch v	20	13,427,054,451	7,002,409,265	29,109,972,008	20,509,689,386
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	707,370,339	317,537,286	1,317,272,470	1,146,741,674
7- Chi phí hoạt động tài chính	22	1,005,053,200	753,009,960	3,139,382,134	2,377,896,379
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23	705,867,473	289,576,327	1,797,406,123	1,057,274,094
8- Chi phí bán hàng	24	5,658,709,048	929,165,329	8,323,739,425	2,732,228,944
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2,326,345,071	1,974,956,404	6,541,510,805	6,877,812,601
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,144,317,471	3,662,814,858	12,422,612,114	9,668,493,136
11- Thu nhập khác	31	432,390,505	29,846,594	750,529,436	110,261,919
12- Chi phí khác	32	486,683,409	1,000	706,283,373	77,168,226
13- Lợi nhuận khác	40	(54,292,904)	29,845,594	44,246,063	33,093,693
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,090,024,567	3,692,660,452	12,466,858,177	9,701,586,829
16- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,272,505,391	923,165,113	3,116,713,794	2,425,396,707
18- Lợi nhuận sau thuế	60	3,817,519,176	2,769,495,339	9,350,144,383	7,276,190,122

Ghi chú:

1. LNTT Quý 3.2011 cao hơn Q2.2011 11.4% và cao hơn Q3.2010 38% chủ yếu do công trình Hyatt Đà Nẵng kéo dài từ đầu năm nhưng đến Quý 3.2011 mới nghiệm thu và hạch toán KQKD.

Lập biểu

Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng

Thái Thanh Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng năm 2011	09 tháng năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1- Lợi nhuận trước thuế:	01	12,466,858,177	9,701,586,829
2- Điều chỉnh cho các khoản:		3,201,232,716	2,974,512,140
- Khấu hao tài sản cố định	02	1,957,575,888	1,930,138,046
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(553,749,295)	(12,900,000)
- Chi phí lãi vay	06	1,797,406,123	1,057,274,094
3- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	15,668,090,893	12,676,098,969
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	13,692,711,223	7,552,297,220
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(19,772,068,458)	(15,117,331,246)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(4,690,555,639)	4,803,048,929
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	107,711,576	
- Tiến lãi vay đã trả	13	(1,797,406,123)	(1,057,274,094)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,113,055,544)	(3,168,207,138)
- Tiến chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(699,985,316)	(727,577,572)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(604,557,388)	4,961,055,068
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1- Tiến chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản để	21	(1,050,045,646)	(728,145,248)
2- Tiến thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	136,363,636	
3- Tiến chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		30,000,000
6- Tiến thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	156,351,000	
7- Tiến thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	523,210,659	21,526,320
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(234,120,351)	(676,618,928)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3- Tiến vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	90,022,028,633	39,095,937,024
4- Tiến chi trả nợ gốc vay	34	(82,000,099,220)	(73,503,927,266)
6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,159,874,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3,137,944,587)	(34,407,990,242)
Lưu chuyển tiền thuần trong kì	50	(3,976,622,326)	(30,123,554,102)
Tiến và tương đương tiền tồn đầu kì	60	9,098,883,541	36,148,791,850
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiến và tương đương tiền tồn cuối kì	70	5,122,261,215	6,025,237,748



Ghi chú:

1. Lưu chuyển tiền thuận 9 tháng đầu năm 2010 : (30.123.554.102) do trong kỳ chi trả nợ gốc vay nhiều hơn số nhận nợ trong kỳ: 34.407.990.242.

2. Lưu chuyển tiền thuận 9 tháng đầu năm 2011 : (3.976.622.326) chủ yếu do trong kỳ chi trả cổ tức năm 2010 : 11.159.874.000, dẫn đến dòng tiền âm.

Lập biểu



Trần Thị Mỹ Thạnh

Kế toán trưởng



Thái Thanh Thủy

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Thuận



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
QUÝ 3 NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Công Ty Cổ Phần Nam Việt hoạt động theo giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 4103000281 do Sở kế hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2001. (Đăng kí thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 18 năm 2011).

- 1 Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh.
- 3 Ngành nghề kinh doanh : Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất tấm lợp, cấu kiện bê tông, kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất và mua bán phụ tùng thiết bị máy móc cơ khí, sản xuất và chế biến nông lâm thủy sản, kinh doanh nhà ở.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Kỳ kế toán quý 3 bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 kết thúc vào ngày 30 tháng 09
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chế độ kế toán áp dụng tại doanh nghiệp

- 1 Chế độ kế toán áp dụng : Hệ thống kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ- ngày 20/3/2006 của Bộ Tài Chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ Kế toán DN.
- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam:
Công Ty tuân thủ chấp hành các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các qui định pháp lí có liên quan.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

Chính sách kế toán mà Công ty áp dụng để lập và trình báo cáo tài chính quý 3 năm 2011 và báo cáo tài chính năm 2010 là như nhau.

V Các sự kiện trong kỳ kế toán

- 1 Công ty đã ký được một số hợp đồng xuất khẩu ổn định đơn hàng sản xuất trong năm 2011 và một số công trình lớn trong nước như Dự án Khách sạn Hyatt Regency Đà Nẵng, Khách sạn Golf Phú Mỹ tại TP.Vũng Tàu... đảm bảo kế hoạch sản xuất trong năm 2011. Tuy nhiên đến thời điểm 30.09.2011 công trình Phú Mỹ đang trong quá trình sản xuất và sẽ đi vào nghiệm thu và bàn giao trong Q4 năm 2011 do đó chi phí sản xuất dở dang tăng lên rất lớn so với thời điểm 31.12.2010, dẫn đến số dư hàng tồn kho cao làm ảnh hưởng đến dòng tiền ra của hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.
- 2 LNTT Quý 3.2011 cao hơn Q3.2010 38% chủ yếu do công trình Hyatt Đà Nẵng kéo dài từ đầu năm nhưng đến Quý 3.2011 mới nghiệm thu và hạch toán KQKD.



- 3 Chi phí bán hàng Quý 3.2011 cao hơn Q3.2010 rất nhiều là do: Doanh thu Quý 3.2011 cao hơn Quý 3.2010 trên 23 tỷ (66%) hơn nữa hầu hết doanh thu phát sinh trong Quý 3.2011 từ các công trình thi công nội địa ở xa nên chi phí vận chuyển lắp đặt... phát sinh lớn
- 4 Mặt hàng tấm lợp: Công ty tiếp tục đã nâng cao chất lượng, năng lực sản xuất và không ngừng mở rộng thị trường trong nước

Ngày 20 tháng 10 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Mỹ Hạnh



Châu Thanh Thủy

Tổng Giám Đốc



Lê Hữu Chuẩn

